

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa)
đi thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 13 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số
điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số
40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày
26/01/2021 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số
10/2021/NĐ-CP ngày 9/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số
15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự
án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số
điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 3159/QĐ-UBND
ngày 17/9/2009 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; số 1163/QĐ-UBND ngày
03/4/2020, số 578/QĐ-UBND ngày 21/02/2023, số 1592/QĐ-UBND ngày
12/5/2023 phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng; số 3375/QĐ-UBND
ngày 12/8/2024 phê duyệt điều chỉnh cơ cấu các khoản mục chi phí trong tổng
mức đầu tư dự án Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi
thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Công văn số 5322-CV/VPTU ngày 05/8/2024 của Văn phòng Tỉnh
ủy về phương án điều chỉnh dự án Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố
Thanh Hóa) đi thành phố Sầm Sơn đoạn từ Km2+351 đến Km11+743;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8162/SXD-
HĐXD ngày 30/10/2024 về phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công
trình Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi thành phố Sầm
Sơn (kèm theo Báo cáo thẩm định số 7805/SXD-HĐXD ngày 16/10/2024); của
Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5155/TTr-SGTVT ngày 23/8/2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung chủ yếu sau:

I. Lý do và sự cần thiết điều chỉnh

Tuyến đường từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi thành phố Sầm Sơn là đường phố chính đô thị, kết nối các khu đô thị, khu du lịch biển có quy mô lớn. Tuy nhiên, đoạn Km2+351 - Km8+500 có quy mô đầu tư chưa hoàn chỉnh so với quy hoạch và chưa đồng bộ với quy mô đã đầu tư đoạn đầu tuyến và cuối tuyến (phần xe chạy nhỏ hẹp, chưa đầu tư các hạng mục vỉa hè, dải phân cách, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng,...), một số vị trí xuất hiện tình trạng ngập nước mặt đường trong mùa mưa lũ, ảnh hưởng đến môi trường và điều kiện lưu thông trên tuyến; mặt khác, hạng mục tuynel dọc đoạn Km8+500 - Km11+743 chưa thực sự cần thiết đầu tư hoàn chỉnh trong giai đoạn hiện nay, do hạ tầng khu dân cư, khu đô thị dọc hai bên tuyến còn thưa thớt, nhu cầu kết nối hạ tầng kỹ thuật chưa cao. Để nâng cao hiệu quả khai thác tuyến đường; đáp ứng lưu lượng ngày càng tăng trong tương lai, từng bước hoàn thiện trục kết nối giao thông giữa thành phố Thanh Hóa với thành phố Sầm Sơn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và ổn định đời sống Nhân dân trong khu vực thì việc đầu tư hoàn chỉnh đoạn Km2+351 - Km8+500 theo quy hoạch là cần thiết; đồng thời điều chỉnh thiết kế hệ thống tuynel dọc đoạn Km8+500 - Km11+743 để tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả đầu tư. Do đó việc điều chỉnh dự án theo phương án Thường trực Tỉnh ủy đã thống nhất tại Công văn số 5322-CV/VPTU ngày 05/8/2024 là phù hợp và cần thiết.

II. Nội dung điều chỉnh

1. Quy mô, phạm vi điều chỉnh: Đầu tư hoàn thiện mặt cắt ngang toàn bộ đoạn tuyến từ Km2+351 - Km11+743 theo quy hoạch được duyệt, gồm: mặt đường $B_m=2 \times 12m=24m$, dải phân cách giữa $B_{pc}=5m$, vỉa hè $2 \times 7,5m=15m$, hệ thống thoát nước, hạ tầng kỹ thuật, điện chiếu sáng, cây xanh. Điều chỉnh hệ thống tuynel kỹ thuật dọc hai bên tuyến đường từ cống hộp bê tông cốt thép (BTCT) tiết diện $2 \times 2m$ thành cống tròn BTCT đường kính 0,6m; điều chỉnh hệ thống thoát nước thải từ cống tròn BTCT đường kính 0,3m thành rãnh hộp xây gạch chiều rộng 0,4m.

2. Giải pháp thiết kế điều chỉnh

2.1. Bình đồ: Tuân thủ theo thiết kế cơ sở đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: số 3159/QĐ-UBND ngày 17/9/2009, số 1163/QĐ-UBND ngày 03/4/2020, số 1592/QĐ-UBND ngày 12/5/2023.

2.2. Cắt dọc tuyến: Cao độ thiết kế tuân thủ theo thiết kế cơ sở đã được phê duyệt, cơ bản phù hợp với cao độ khống chế theo các quy hoạch liên quan trong khu vực dự án; trong đó, đoạn tuyến đã thi công 01 lớp bê tông nhựa (BTN) mặt đường được tăng cường thêm lớp BTN chặt 16 dày 5cm để hoàn chỉnh theo cao độ đường đồ của dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 3159/QĐ-UBND ngày 17/9/2009.

2.3. Cắt ngang tuyến: Chỉ giới xây dựng 50m; chỉ giới đường đỏ 44m; chiều rộng mặt đường $B_m=2 \times 12=24\text{m}$; dải phân cách giữa $B_{pc}=5\text{m}$; vỉa hè $B_{vh}=2 \times 7,5=15\text{m}$. Mặt đường dốc ngang hai mái $i_m=2\%$, vỉa hè $i_{vh}=-2\%$; siêu cao trong đường cong lớn nhất $i_{max}=2\%$.

2.4. Nền đường: Toàn tuyến là nền đắp, bằng đất đồi đảm bảo tiêu chuẩn đạt độ chặt $K \geq 0,95$, lớp sát đáy áo đường dày 30cm đạt độ chặt $K \geq 0,98$; mái taluy đắp 1/1,5. Phạm vi vỉa hè hai bên đạt độ chặt $K \geq 0,95$, dải phân cách giữa đắp bằng đất tận dụng từ đất đào nền đường không thích hợp.

2.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường có $E_y \geq 155\text{Mpa}$, gồm các lớp: mặt đường lớp trên BTN chặt 16 dày 5cm, bù vênh trên mặt đường cũ bằng BTN (nếu có), lớp dưới BTN chặt 19 dày 7cm; móng đường lớp trên bằng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm, lớp dưới bằng cấp phối đá dăm loại II dày 36cm.

2.6. Thoát nước dọc: Thoát nước mặt đường qua cống dọc $D=(0,8-1,5)\text{m}$, đặt ngầm dưới vỉa hè hai bên tuyến, thu nước mặt đường từ các hố ga, thoát theo cống dọc về sông Rào và các vị trí quy hoạch thoát nước. Thoát nước thải bằng rãnh hộp xây gạch có chiều rộng 0,4m.

2.7. Cống kỹ thuật: Điều chỉnh hệ thống tuynel kỹ thuật dọc hai bên tuyến đường từ cống hộp BTCT tiết diện $2 \times 2\text{m}$ thành cống tròn $D=0,6\text{m}$ và bố trí hộp kỹ thuật bằng BTCT.

2.8. Hệ thống điện chiếu sáng: Bố trí hệ thống điện chiếu sáng hai bên mặt đường xe chạy và cột điện trang trí trên dải phân cách giữa được thống nhất như đoạn tuyến từ Km0 - Km2+351 đã thực hiện.

2.9. Bó vỉa, vỉa hè, dải phân cách, cây xanh: Bó vỉa vỉa hè bằng bê tông xi măng (BTXM); lát vỉa hè bằng gạch Block, khoá bên ngoài vỉa hè bằng BTXM; cây xanh được trồng thành hàng trên vỉa hè với khoảng cách 10m. Hai bên dải phân cách giữa có bó vỉa bằng BTXM, trong lòng đắp bằng đất tận dụng từ đất đào nền đường không thích hợp và trồng cây xanh trang trí.

2.10. An toàn giao thông: Bố trí lại hệ thống biển báo, cột km, vạch sơn kẻ đường, gờ giảm tốc theo quy mô mặt cắt ngang điều chỉnh, bố trí đèn tín hiệu tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT.

3. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 1.497.967.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm chín mươi bảy tỷ, chín trăm sáu mươi bảy triệu đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	405.038.502.000 đồng.
- Chi phí xây dựng:	992.146.184.000 đồng.
- Chi phí thiết bị:	4.727.145.000 đồng.
- Chi phí Quản lý dự án:	10.042.702.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	25.686.786.000 đồng.
- Chi phí khác:	10.557.190.000 đồng.
- Chi phí dự phòng:	49.767.995.000 đồng.

(chi tiết có phụ biểu Tổng mức đầu tư điều chỉnh kèm theo)

4. Thời gian thực hiện dự án: Hoàn thành trong năm 2025.

5. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh (vốn đầu tư phát triển, vốn tạm ứng kho bạc Nhà nước, vốn vay Kho bạc Nhà nước, nguồn tăng thu, sắp xếp nhiệm vụ chi, vốn thu tiền sử dụng đất và các nguồn ngân sách khác - nếu có; nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách cấp tỉnh hằng năm và nguồn vốn hợp pháp khác).

6. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo các Quyết định: số 3159/QĐ-UBND ngày 17/9/2009, số 1163/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 và số 1592/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung hồ sơ dự án điều chỉnh trình thẩm định; đồng thời tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng.

- UBND thành phố Thanh Hoá, UBND thành phố Sầm Sơn có trách nhiệm cập nhật cao độ Đường giao thông từ ngã Voi (thành phố Thanh Hóa) đi thành phố Sầm Sơn để điều chỉnh các quy hoạch có liên quan, trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của dự án với các quy hoạch liên quan trong khu vực.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn, Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ BIỂU: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
Dự án: Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa)
đi thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Tổng mức đầu tư đã phê duyệt	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch: tăng (+), giảm (-)
I	BỒI THƯỜNG GPMB	436.638.502.000	405.038.502.000	-31.600.000.000
II	XÂY DỰNG	826.827.371.000	992.146.184.000	165.318.813.000
III	THIẾT BỊ	1.942.875.000	4.727.145.000	2.784.270.000
IV	QUẢN LÝ DỰ ÁN	8.450.455.000	10.042.702.000	1.592.247.000
V	TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	20.361.791.000	25.686.786.000	5.324.995.000
1	Khảo sát, thiết kế bước BCNCKT	2.536.813.000	2.646.167.000	109.354.000
2	Khảo sát, thiết kế bước BVTC	8.259.742.000	11.184.784.000	2.925.042.000
3	Lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	15.758.000	39.944.000	24.186.000
4	Giám sát công tác khảo sát BVTC	22.306.000	55.134.000	32.828.000
5	Thẩm tra thiết kế và dự toán BVTC	799.358.000	953.402.000	154.044.000
6	Lập HSMT, đánh giá HSDT	459.238.000	424.356.000	-34.882.000
7	Giám sát thi công	7.397.168.000	9.662.106.000	2.264.938.000
8	Cấm cọc GPMB, MLG	380.840.000	380.840.000	0
9	Đánh giá tác động môi trường	160.390.000	160.390.000	0
10	Thẩm định HSMT và KQĐT	330.176.000	179.661.000	-150.515.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	17.963.003.000	10.557.190.000	-7.405.813.000
1	Rà phá bom mìn	1.884.800.000	1.884.800.000	0
2	Thẩm định DAĐT	77.150.000	70.250.000	-6.900.000
3	Thẩm định thiết kế BVTC	147.103.000	89.563.000	-57.540.000
4	Thẩm định dự toán BVTC	140.023.000	85.661.000	-54.362.000
5	Thẩm định HSMT và KQĐT	30.000.000	30.000.000	0
6	Thẩm định giá (tạm tính)	150.000.000	150.000.000	0
7	Kiểm toán công trình	2.053.253.000	1.762.247.000	-291.006.000
8	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	804.647.000	720.556.000	-84.091.000
9	Bảo hiểm công trình	2.676.027.098	3.092.078.806	416.051.708
10	Đảm bảo an toàn giao thông		172.034.000	172.034.000
11	Hoàn trả đường công vụ phục vụ thi công (tạm tính)	10.000.000.000	2.500.000.000	-7.500.000.000
VII	DỰ PHÒNG	48.088.959.000	49.767.995.000	1.679.036.000
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (làm tròn số)		1.360.273.000.000	1.497.967.000.000	137.694.000.000